

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| TAI SẢN | Mã số | 30/06/2024 | 30/06/2025 | 31/12/2024 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160) | 100 | 2,233,632,677,154 | 2,042,849,718,533 | 2,248,296,160,963 |
| I. TIỀN | 110 | 104,355,597,109 | 165,811,038,928 | 39,556,388,910 |
| 1. Tiền | 111 | 67,355,597,109 | 165,811,038,928 | 39,556,388,910 |
| 4. Các khoản tương đương tiền | 112 | 37,000,000,000 | - | - |
| II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | 847,000,000,000 | 759,000,000,000 | 1,182,000,000,000 |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | - | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn* | 122 | - | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 847,000,000,000 | 759,000,000,000 | 1,182,000,000,000 |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU | 130 | 715,753,737,860 | 619,151,048,836 | 600,093,479,428 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 66,681,959,021 | 84,310,753,302 | 129,621,146,891 |
| 1.1 Phải thu về HĐBH | 131.1 | 66,681,959,021 | 84,310,753,302 | 129,621,146,891 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 2,452,150,895 | 1,735,952,664 | 557,262,386 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | 1 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 804,201,104,675 | 699,346,326,692 | 636,229,069,868 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi* | 139 | (157,581,476,731) | (166,241,983,823) | (166,313,999,071) |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | 746,473,253 | 1,078,074,230 | 1,745,885,922 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 746,473,253 | 1,078,074,230 | 1,745,885,922 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* | 149 | - | - | - |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | 158,117,892,032 | 219,129,593,406 | 223,929,635,236 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 155,315,804,823 | 214,525,337,420 | 221,649,406,874 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | 154,188,118,082 | 85,789,134,764 | 61,572,363,738 |
| 1.1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | 1,127,686,741 | 128,736,202,656 | 160,077,043,136 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 2,802,087,209 | 4,604,255,986 | 2,280,228,362 |
| VI. TÀI SẢN TÀI BẢO HIỂM | 190 | 407,658,976,900 | 278,679,963,133 | 200,970,771,467 |
| 1. DPP nhượng tái BH | 191 | 358,004,580,395 | 225,648,741,807 | 139,761,636,683 |
| 2. DPBT nhượng tái BH | 192 | 49,654,396,505 | 53,031,221,326 | 61,209,134,784 |
| B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | 696,827,677,217 | 481,541,787,952 | 82,325,181,553 |
| I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | 11,797,696,417 | 12,091,784,429 | 11,637,654,709 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 11,797,696,417 | 12,091,784,429 | 11,637,654,709 |
| 4.1. Ký quỹ BH | 218.1 | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | 2,797,696,417 | 3,091,784,429 | 2,637,654,709 |
| 5. DP Phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - | - |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | 60,066,528,083 | 55,685,484,422 | 58,360,951,470 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9,340,239,520 | 8,575,890,840 | 9,494,362,325 |
| - Nguyên giá | 222 | 35,178,584,976 | 35,654,393,830 | 36,416,693,830 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | (25,838,345,456) | (27,078,502,990) | (26,922,331,505) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 50,726,288,563 | 47,109,593,582 | 48,866,589,145 |
| - Nguyên giá | 228 | 78,091,068,467 | 78,551,564,947 | 78,299,009,747 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | (27,364,779,904) | (31,441,971,365) | (29,432,420,602) |
| 4. Chi phí XDCB dở dang | 230 | 90,750,000 | 1,306,182,500 | 290,750,000 |
| V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | 253,435,692,952 | 265,870,031,178 | 4,124,325,333 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - | - |
| 2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh | 252 | 5,769,790,046 | - | 5,769,790,046 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 249,000,000,000 | 267,515,495,891 | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 4,435,692,952 | 4,124,325,333 | 4,124,325,333 |
| 5. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn* | 259 | (5,769,790,046) | (5,769,790,046) | (5,769,790,046) |
| VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | 371,437,009,765 | 146,588,305,423 | 7,911,500,041 |

| TÀI SẢN | Mã số | 30/06/2024 | 30/06/2025 | 31/12/2024 |
|---|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 371,437,009,765 | 146,588,305,423 | 7,911,500,041 |
| 2. TS thuê thu hấp hoãn lại | 262 | - | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 2,930,460,354,371 | 2,524,391,506,485 | 2,330,621,342,516 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/06/2024 | 30/06/2025 | 31/12/2024 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 2,023,174,306,304 | 1,610,300,388,877 | 1,430,910,953,305 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | 2,023,128,433,193 | 1,610,263,585,766 | 1,430,874,150,194 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | - | 31,895,148,093 | - |
| 2. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 312 | 177,343,155,597 | 177,759,246,295 | 216,160,912,063 |
| 3.1. Phải trả về hợp đồng BH | 312.1 | 177,183,180,883 | 177,642,629,390 | 215,962,270,757 |
| 3.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | 159,974,714 | 116,616,905 | 198,641,306 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | - | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 11,484,871,726 | 9,090,586,430 | 23,362,700,131 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 7,021,245,657 | 7,459,118,138 | 4,532,410,414 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | - | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | - | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 384,060,236,796 | 353,452,420,320 | 379,668,407,095 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 50,863,718,460 | 37,031,010,778 | 28,642,747,880 |
| 9. Dthu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 285,529,324,345 | 164,058,919,386 | 92,352,111,234 |
| 10. DP Phải trả ngắn hạn | 320 | - | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 733,225,460 | 842,931,148 | 973,713,129 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 327 | - | - | - |
| 13. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 1,106,092,655,152 | 828,674,205,178 | 685,181,148,248 |
| 13.1 DPP BH gốc và nhận tái | 329.1 | 912,234,874,891 | 632,187,973,334 | 470,572,264,802 |
| 13.2. DPBT Bh gốc và nhận tái | 329.2 | 119,840,341,714 | 110,006,241,776 | 133,043,520,953 |
| 13.3. DP dao động lớn | 329.3 | 74,017,438,547 | 86,479,990,068 | 81,565,362,493 |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | 45,873,111 | 36,803,111 | 36,803,111 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | - | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | - | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | - | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | - | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | - | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 45,873,111 | 36,803,111 | 36,803,111 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | - | - | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | 907,286,048,067 | 914,091,117,608 | 899,710,389,211 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 907,286,048,067 | 914,091,117,608 | 899,710,389,211 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 465,000,000,000 | 483,559,950,000 | 465,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn CP | 412 | 141,065,447,765 | 141,065,447,765 | 141,065,447,765 |
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | 26,293,510,091 | 27,331,263,568 | 26,612,227,148 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn CSH | 420 | - | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 274,927,090,211 | 262,134,456,275 | 267,032,714,298 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 430 | 2,930,460,354,371 | 2,524,391,506,485 | 2,330,621,342,516 |

Kế toán trưởng



Trần Bằng Đoàn

TP.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Hoàng Chung Thùy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM TOÀN CẦU

Mẫu số B 02 - DNPNT

Ban hành theo TT 232 /2012- BTC

Ngày 28/12/2012 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 06T NĂM 2024 | 06T NĂM 2025 | NĂM 2024 |
|--|-------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 742,981,115,542 | 571,788,283,293 | 2,388,298,177,104 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | | | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 32,852,026,424 | 33,025,762,921 | 65,510,256,660 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 28,160,701 | 166,656,855 | 162,346,523 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 587,214,406,258 | 442,688,596,609 | 2,064,366,266,775 |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 921,667,873 | 298,733,110 | 1,206,145,079 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 148,099,470,589 | 143,890,050,607 | 324,007,522,598 |
| 9. Chi phí khác | 24 | 290,146,654 | 189,502,608 | 11,132,273,775 |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24) | 50 | 39,335,611,293 | 17,913,820,135 | 53,258,572,060 |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (7,415,763,522) | (3,533,091,738) | (14,964,383,145) |
| Chi phí thuế TNDN trong năm TC hiện hành | 51a | (7,415,763,522) | (3,533,091,738) | (10,967,521,939) |
| Chi phí thuế TNDN BS các năm trước | 51b | - | - | (3,996,861,206) |
| 10. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 31,919,847,771 | 14,380,728,397 | 38,294,188,915 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 686.45 | 297.39 | 823.53 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bằng Đoàn

TP.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoàng Chung Thủy

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 06T NĂM 2024 | 06T NĂM 2025 | NĂM 2024 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu phí BH (01=01.1+01.2-01.3) | 01 | 781,995,598,931 | 629,981,291,535 | 2,510,523,238,622 |
| - Thu phí bảo hiểm gốc | 01.1 | 1,175,629,808,003 | 788,309,559,936 | 2,456,553,268,355 |
| - Thu phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | 5,906,851,471 | 3,287,440,131 | 11,848,420,721 |
| - Tăng (giảm) DPP BH gốc và nhận tái | 01.3 | (399,541,060,543) | (161,615,708,532) | 42,121,549,546 |
| 2. Phí nhượng tái BH (02= 02.1-02.2) | 02 | 288,581,463,622 | 214,596,986,295 | 1,037,372,444,201 |
| - Tổng phí nhượng tái | 02.1 | 486,527,717,415 | 300,484,091,419 | 1,017,075,754,282 |
| - Tăng (giảm) DPP nhượng tái | 02.2 | (197,946,253,793) | (85,887,105,124) | 20,296,689,919 |
| 3. Doanh thu phí BH thuần (03 = 01-02) | 03 | 493,414,135,309 | 415,384,305,240 | 1,473,150,794,421 |
| 4. HH nhượng TBH và dthu khác | 04 | 249,566,980,233 | 156,403,978,053 | 915,147,382,683 |
| - Hoa hồng nhượng tái BH | 04.1 | 249,142,898,837 | 155,847,818,624 | 914,632,316,733 |
| - Dthu khác hoạt động KDBH | 04.2 | 424,081,396 | 556,159,429 | 515,065,950 |
| 5. DThu thuần hd kinh doanh BH (10=03+04) | 10 | 742,981,115,542 | 571,788,283,293 | 2,388,298,177,104 |
| 6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2) | 11 | 57,666,469,960 | 68,864,064,402 | 123,771,855,329 |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | 55,831,979,052 | 68,886,416,435 | 124,494,867,466 |
| - Các khoản giảm trừ | 11.2 | 1,834,490,908 | (22,352,033) | (723,012,137) |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái | 12 | (8,865,189,777) | (66,392,251,668) | (21,954,568,432) |
| 8. Tăng (giảm) DPBT BH gốc và nhận tái | 13 | (5,880,112,982) | (23,037,279,177) | 7,323,066,257 |
| 9. Tăng (giảm) DPBT nhượng tái | 14 | 10,607,681,986 | 8,177,913,458 | (947,056,293) |
| 10. Tổng chi BT BH (15=11-12+13-14) | 15 | 53,528,849,187 | (12,387,552,985) | 108,193,296,861 |
| 11. Tăng /giảm dự phòng dao động lớn trong năm | 16 | 6,965,335,403 | 4,914,627,575 | 14,513,259,349 |
| 12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2) | 17 | 526,720,221,668 | 450,161,522,019 | 1,941,659,710,565 |
| + Chi hoa hồng | 17.1 | 121,936,488,138 | 87,354,037,241 | 418,710,452,453 |
| + Chi khác | 17.2 | 404,783,733,530 | 362,807,484,778 | 1,522,949,258,112 |
| 13. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (18=15+16+17) | 18 | 587,214,406,258 | 442,688,596,609 | 2,064,366,266,775 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (19=10-18) | 19 | 155,766,709,284 | 129,099,686,684 | 323,931,910,329 |
| 18. Doanh thu hoạt động Tài chính | 23 | 32,852,026,424 | 33,025,762,921 | 65,510,256,660 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 921,667,873 | 298,733,110 | 1,206,145,079 |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | 31,930,358,551 | 32,727,029,811 | 64,304,111,581 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 148,099,470,589 | 143,890,050,607 | 324,007,522,598 |
| 22. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=19+22+25-26) | 30 | 39,597,597,246 | 17,936,665,888 | 64,228,499,312 |
| 23. Thu nhập khác | 31 | 28,160,701 | 166,656,855 | 162,346,523 |
| 24. Chi phí khác | 32 | 290,146,654 | 189,502,608 | 11,132,273,775 |
| 25. Lợi nhuận khác (40 + 31 -32) | 40 | (261,985,953) | (22,845,753) | (10,969,927,252) |
| 26. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | 39,335,611,293 | 17,913,820,135 | 53,258,572,060 |
| 27. Chi phí thuế TNDN | 51 | (7,415,763,522) | (3,533,091,738) | (14,964,383,145) |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - |
| 29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 51 + 51 + 52) | 60 | 31,919,847,771 | 14,380,728,397 | 38,294,188,915 |
| - Thuế TNDN phải nộp | | | | |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 686.45 | 297.39 | 823.53 |

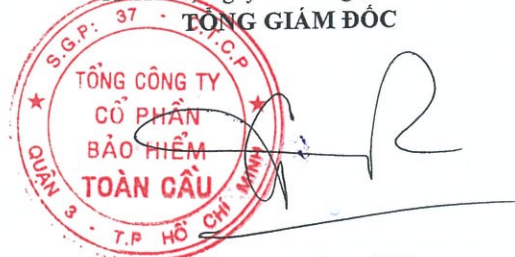
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bằng Đoàn

TP.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoàng Chung Thùy